

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. Thông tin chung về trường

1. Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ

2. Mã Trường: DHK

3. Địa chỉ: Số 99 Hồ Đắc Di, phường An Cựu, thành phố Huế.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.hce.edu.vn; www.tuyensinh.hce.edu.vn

5. Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/dhkinhte.hue>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 08888 00 498

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://khaothi.hce.edu.vn/#/detail/contentschild/khao-sat-tinh-hinh-viec-lam/31170/1829>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý			1800		
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	310	306	312	95.52
1.2	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	734010CL	60	55	09	
1.3	Quản trị kinh doanh đào tạo bằng Tiếng Anh	7349002	10	8	0	
1.4	Marketing	7340115	280	279	94	98.08
1.5	Kinh doanh thương mại	7340121	200	198	101	95.24
1.6	Thương mại điện tử	7340122	125	122	26	87.88
1.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	135	134	60	91.49
1.8	Tài chính- Ngân hàng liên kết (Rennes)	7349001	20	18	0	
1.9	Kế toán	7340301	405	403	405	98.25
1.10	Kiểm toán	7340302	110	106	39	100.00
1.11	Kiểm toán chất lượng cao	7340302CL	20	17	09	
1.12	Quản trị nhân lực	7340404	90	89	14	95.45
1.13	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	65	65	22	92.00
2	Công nghệ kỹ thuật			233		

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	235	233	0	0
3	Nông lâm nghiệp và thủy sản			16		
3.1	Kinh tế nông nghiệp	7620115	20	16	16	75.86
4	Khoa học xã hội và hành vi			328		
4.1	Kinh tế	7310101	180	175	128	97.87
4.2	Kinh tế chất lượng cao	7310101CL	30	31	10	
4.3	Kinh tế chính trị	7310102	20	19	08	100.00
4.4	Kinh tế quốc tế	7310106	75	75	0	0
4.5	Thống kê kinh tế	7310107	30	28	03	80.00
5	Báo chí và thông tin			18		
5.1	Kinh tế - Tài chính	7903124	20	18	0	87.50
	Tổng		2.440	2.395	1282	95.65

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- **Tuyển sinh năm 2022:** <https://tuyensinh.hce.edu.vn/truong-dai-hoc-kinh-te-cong-bo-phuong-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2022-du-kien>

- **Tuyển sinh năm 2021:** <https://hce.edu.vn/#!/detail/news/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2021/6682/63>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

8.1.1. Phương thức tuyển sinh năm 2021

Trường xét tuyển theo 4 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2021.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

+ Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

+ Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

- **Phương thức 3:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Trường:

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có kết quả học tập đạt danh hiệu học sinh giỏi lớp 12.

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt các giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2020, 2021 đối với các môn trong tổ hợp xét tuyển của trường.

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có chứng chỉ tiếng Anh (Còn thời hạn tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 , TOEFL ITP ≥ 500 .

8.1.2. Phương thức tuyển sinh năm 2022

Trường xét tuyển theo 4 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2022.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

+ Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

+ Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

- **Phương thức 3:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Trường:

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 có kết quả học tập đạt danh hiệu học sinh giỏi 3 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 năm lớp 12).

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt các giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2021, 2022 đối với các môn trong tổ hợp xét tuyển của trường.

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 có chứng chỉ tiếng Anh (Còn thời hạn tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 , TOEFL ITP ≥ 500 .

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://khaothi.hce.edu.vn/#/detail/contentschild/thuc-hien-cong-khai-nam-hoc-2021---2022/31372/1833>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị nhân lực	7340404	229/QĐ-ĐHH	19/02/2014			ĐH Huế	2014	2020
2	Công nghệ tài chính	8340205	2040/QĐ-ĐHH	22/12/2021			ĐH Huế	2022	2022
3	Quản trị kinh doanh	9340101	953/QĐ-BGDDĐT	07/03/2012			Bộ GD&ĐT	2012	2020
4	Quản trị kinh doanh	8340101	508/QĐ-BGD&ĐT-ĐHH&SĐH	30/01/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2020
5	Kinh doanh thương mại	7340121	215/QĐ-ĐHH	18/02/2014			ĐH Huế	2014	2020
6	Kinh tế nông nghiệp	8620115	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	05/03/1999			Bộ GD&ĐT	1999	2014
7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	532/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006			ĐH Huế	2006	2020
8	Kinh tế	7310101	31/QĐ/ĐHH-ĐT	05/03/2003			ĐH Huế	2003	2020
9	Kinh tế quốc tế	7310106	107/QĐ-ĐHH	22/01/2020	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	ĐH Huế	2020	2020
10	Thống kê kinh tế	7310107	299/QĐ-ĐHH	21/03/2018			ĐH Huế	2018	2020
11	Marketing	7340115	214/QĐ-ĐHH	18/02/2014			ĐH Huế	2014	2020
12	Kinh tế nông nghiệp	9620115	2234/QĐ-BGDDĐT-ĐHH&SĐH	04/05/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2015
13	Kinh tế chính trị	8310102	7060/QĐ-BGDDĐT	06/11/2007			Bộ GD&ĐT	2008	2017
14	Kế toán	7340301	523/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	20/03/1998			Bộ GD&ĐT	1998	2020
15	Quản lý kinh tế	8310110	4828/QĐ-BGDDĐT	18/10/2013			Bộ GD&ĐT	2013	2020
16	Kinh tế chính trị	9310102	460/QĐ-ĐHH	15/05/2017			ĐH Huế	2017	2017
17	Kiểm toán	7340302	216/QĐ-ĐHH	18/02/2014			ĐH Huế	2014	2020
18	Kinh tế chính trị	7310102	296/QĐ-ĐHH	21/03/2018			ĐH Huế	2018	2020
19	Quản trị kinh doanh	7340101	7622/BGD&ĐT/KHTC	09/11/1995			Bộ GD&ĐT	1995	2020
20	Kinh tế nông nghiệp	7620115	217/QĐ-ĐHH	18/02/2014			ĐH Huế	2014	2020
21	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	106/QĐ-ĐHH	22/01/2020			ĐH Huế	2020	2020
22	Thương mại điện tử	7340122	298/QĐ-ĐHH	21/03/2018			ĐH Huế	2018	2020
23	Kinh tế - Tài chính	7903124	7853/QĐ-BGDDĐT	29/10/2009	31/QĐ-ĐHH	11/01/2022	ĐH Huế	2022	2022
24	Tài chính - Ngân hàng	7340201	23/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006			ĐH Huế	2006	2020
25	Kinh tế số	7310109							2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://khaothi.hce.edu.vn/#/detail/contentschild/thuc-hien-cong-khai-nam-hoc-2020---2021/31322/1833>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			05
1.1	Kinh doanh và quản lý			
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	04
1.2	Nông lâm nghiệp và thủy sản			
1.2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	01
1.3	Khoa học xã hội và hành vi			
1.3.1	Kinh tế chính trị	9310102	Khoa học xã hội và hành vi	
2	Thạc sĩ			413
2.1	Kinh doanh và quản lý			
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	43
2.1.2	Công nghệ tài chính	8340205	Kinh doanh và quản lý	08
2.2	Nông lâm nghiệp và thủy sản			
2.2.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
2.3	Khoa học xã hội và hành vi			
2.3.1	Kinh tế chính trị	8310102	Khoa học xã hội và hành vi	0
2.3.2	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	362
B	ĐẠI HỌC			8780
3	Đại học chính quy			8634
3.1	Chính quy			8441
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			8441
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			6826
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1554
3.1.2.1.2	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	7340101CL	Kinh doanh và quản lý	210
3.1.2.1.3	Quản trị kinh doanh liên kết		Kinh doanh và quản lý	46
3.1.2.1.4	Quản trị kinh doanh đào tạo bằng Tiếng Anh		Kinh doanh và quản lý	8
3.1.2.1.5	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	980
3.1.2.1.6	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	574
3.1.2.1.7	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	399
3.1.2.1.8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	571
3.1.2.1.9	Tài chính - Ngân hàng liên kết	7349001	Kinh doanh và quản lý	29
3.1.2.1.10	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1664
3.1.2.1.11	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	286
3.1.2.1.12	Kiểm toán chất lượng cao	7340302CL	Kinh doanh và quản lý	45
3.1.2.1.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	281
3.1.2.1.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	179

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật			503
3.1.2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	503
3.1.2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản			57
3.1.2.3.1	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	57
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi			1005
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	642
	Kinh tế chất lượng cao	7310101CL	Khoa học xã hội và hành vi	41
3.1.2.4.2	Kinh tế chính trị	7310102	Khoa học xã hội và hành vi	72
3.1.2.4.3	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	195
3.1.2.4.4	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	55
3.1.2.5	Báo chí và thông tin			50
3.1.2.5.1	Kinh tế - Tài chính	7903124	Báo chí và thông tin	50
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			73
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			73
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	13
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	60
3.3.2	Khoa học xã hội và hành vi			
3.3.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			120
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			120
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	44
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	76
3.4.2	Khoa học xã hội và hành vi			0
3.4.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4	Đại học vừa làm vừa học			146
4.1	Vừa làm vừa học			10
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			10
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
4.1.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	9
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			19
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			19
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	19
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			51
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			51
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	15
4.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	36
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			66
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			66
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4
4.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	62

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1 Thống kê diện tích đất, diện tích xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **70.200 m²**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Sử dụng chung Ký túc xá của Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	73	15.707
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	898
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	2.832
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	10.477
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	24	6.932
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	500
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	04	352
	Tổng:		21.799

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Số TT	Tên phòng thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	
			Tên thiết bị	Số lượng
1	Phòng máy tính A5.1	96	- Máy chiếu projector - Máy vi tính HP - Điều hòa nhiệt độ - Hệ thống âm thanh	- 01 cái - 71 bộ - 03 bộ - 01 h.th
2	Phòng máy tính A5.2	64	- Máy chiếu projector - Máy vi tính Sing PC - Điều hòa nhiệt độ - Hệ thống âm thanh	- 01 cái - 47 bộ - 02 bộ - 01 h.th
3	Phòng máy tính B5.5	96	- Máy chiếu projector - Máy vi tính CMS - Điều hòa nhiệt độ - Hệ thống âm thanh	- 01 cái - 65 bộ - 03 bộ - 01 h.th
4	Phòng máy tính B6.5	96	- Máy chiếu - Máy vi tính Sing PC - Điều hòa nhiệt độ - Hệ thống âm thanh	- 01 cái - 54 bộ - 02 bộ - 01 h.th

10.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/ Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành III	20.478
2	Khối ngành V	11.859
3	Khối ngành VII	13.357
Tổng cộng		45.694

10.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Trần Văn Hoà	PGS	TS	Kinh tế	Kinh tế
2	Bùi Đức Tính	PGS	TS	Phát triển bền vững	Kinh tế
3	Lê Thị Quỳnh Anh		TS	Nghiên cứu chính sách hợp tác khu vực	Kinh tế
4	Phạm Xuân Hùng		TS	Nghiên cứu toàn cầu, khoa học xã hội và kế hoạch	Kinh tế
5	Đào Duy Minh		TS	Kinh tế và xã hội học nông thôn	Kinh tế
6	Võ Thị Thu Ngọc		TS	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)	Kinh tế
7	Hồ Trọng Phúc		TS	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên	Kinh tế
8	Hồ Tú Linh		TS	Kinh tế	Kinh tế
9	Trần Hạnh Lợi		TS	Kinh tế	Kinh tế
10	Hoàng Triệu Huy		TS	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn quốc tế	Kinh tế
11	Hà Thị Hằng		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)	Kinh tế chính trị
12	Trần Huỳnh Bảo Châu		Ths	Khoa học môi trường	Kinh tế chính trị
13	Nguyễn Hữu Lợi		Ths	Kinh tế (Kinh tế chính trị)	Kinh tế chính trị
14	Lê Văn Sơn		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế chính trị
15	Hồ Lê Phương Thảo		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế chính trị
16	Nguyễn Thế Thìn		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế chính trị
17	Phạm Thái Anh Thư		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế chính trị
18	Dương Thị Tuyên		Ths	Khoa học môi trường	Kinh tế chính trị
19	Mai Chiém Tuyên		Ths	Kinh tế và Xã hội học Nông thôn	Kinh tế chính trị
20	Nguyễn Trần Ngọc Tuấn		ĐH	Kinh tế (Kế hoạch - Đầu tư)	Kinh tế chính trị
21	Lê Nữ Minh Phương		TS	Kinh tế	Kinh tế quốc tế

TT	Họ và tên	Chức	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
22	Lê Anh Quý		Ths	Chính sách công	Kinh tế quốc tế
23	Đào Thị Cẩm Nhung		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế quốc tế
24	Lê Ngọc Liêm		Ths	Kinh tế công	Kinh tế quốc tế
25	Phan Nhật Quang		Ths	Kinh tế tài chính	Kinh tế quốc tế
26	Trần Thị Nhật Anh		Ths	Thương mại quốc tế	Kinh tế quốc tế
27	Nguyễn Thị Mai		Ths	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu	Kinh tế quốc tế
28	Nguyễn Minh Hiền		Ths	Chính sách và phát triển kinh tế	Kinh tế quốc tế
29	Phạm Hoàng Cẩm Hương		Ths	Kinh tế và Chính sách công	Kinh tế quốc tế
30	Võ Thị Phương Hà		Ths	Khoa học máy tính	Kinh tế quốc tế
31	Phan Thị Thu Hương		TS	Kinh tế học (Thống kê kinh tế)	Thống kê kinh tế
32	Hồ Minh Toàn		Ths	Quản trị Kinh doanh	Thống kê kinh tế
33	Lê Hoàng Anh		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Thống kê kinh tế
34	Trần Thị Phước Hà		Ths	Thống kê kinh doanh	Thống kê kinh tế
35	Nguyễn Thị Phương Thảo		Ths	Thống kê Kinh tế	Thống kê kinh tế
36	Trần Thị Khánh Linh		Ths	Toán ứng dụng	Thống kê kinh tế
37	Nguyễn Hải Yến		Ths	Kinh tế Phát triển	Thống kê kinh tế
38	Nguyễn Văn Đức		Ths	Kinh tế nông nghiệp	Thống kê kinh tế
39	Nguyễn Thị Thanh Bình		Ths	Kinh tế (Kế toán)	Thống kê kinh tế
40	Trần Huỳnh Quang Minh		ĐH	Kinh tế (Kế hoạch - Đầu tư)	Thống kê kinh tế
41	Nguyễn Thanh Tuấn		TS	Kinh tế (Hệ thống thông tin quản lý)	Kinh tế số
42	Nguyễn Ngọc Nam		Ths	Khoa học dữ liệu và phân tích dữ liệu	Kinh tế số
43	Phan Nguyễn Khánh Long		Ths	Kinh tế chính trị	Kinh tế số
44	Nguyễn Thị Minh Phương		Ths	Kinh tế học	Kinh tế số
45	Châu Lê Xuân Thi		Ths	Quản lý dự án toàn cầu	Kinh tế số

TT	Họ và tên	Chức	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
46	Nguyễn Thị Trà My		Ths	Tài chính định lượng	Kinh tế số
47	Trần Bá Thuận		Ths	Toán học, Mô phỏng và Mô hình hóa	Kinh tế số
48	Mai Thanh Văn		Ths	Toán ứng dụng	Kinh tế số
49	Dư Anh Thơ		Ths	Sự bền vững hệ thống nông thôn và môi trường	Kinh tế số
50	Đỗ Linh Chi		Ths	Tài chính ứng dụng	Kinh tế số
51	Phan Văn Hoà	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
52	Nguyễn Khắc Hoàn	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
53	Hoàng Trọng Hùng	PGS	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
54	Trương Tấn Quân	PGS	TS	Kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
55	Mai Văn Xuân	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
56	Nguyễn Thuỳ Linh		TS	Chính sách công	Quản trị kinh doanh
57	Lê Thanh An		TS	Bảo vệ môi trường	Quản trị kinh doanh
58	Nguyễn Công Định		TS	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
59	Hoàng La Phương Hiền		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
60	Nguyễn Thị Lệ Hương		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
61	Nguyễn Hoàng Diễm My		TS	Phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
62	Nguyễn Quang Phục		TS	Phát triển bền vững	Quản trị kinh doanh
63	Lê Thị Phương Thảo		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
64	Trương Thị Hương Xuân		TS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
65	Nguyễn Hồ Minh Trang		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)	Quản trị kinh doanh
66	Võ Việt Hùng		Ths	Chính sách công	Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Thị Minh Hương		Ths	Động vật và vệ sinh thực phẩm	Quản trị kinh doanh
68	Nguyễn Quốc Khánh		Ths	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên	Quản trị kinh doanh
69	Hoàng Việt Hạnh Nguyên		Ths	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Chức	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
70	Nguyễn Thị Minh Hoà	PGS	TS	Kinh tế nông lâm nghiệp	Marketing
71	Nguyễn Văn Phát	PGS	TS	Kinh tế	Marketing
72	Nguyễn Tài Phúc	PGS	TS	Kinh tế	Marketing
73	Hồ Thị Hương Lan		TS	Khoa học quản lý	Marketing
74	Dương Thị Diệu My		TS	Kinh tế	Marketing
75	Hà Ngọc Long		TS	Hệ thống thông tin và truyền thông	Marketing
76	Dương Thị Hải Phương		TS	Hệ thống thông tin quản lý	Marketing
77	Trần Thị Thu Trang		TS	Ngôn ngữ học giáo dục	Marketing
78	Nguyễn Hoàng Ngọc Linh		Ths	Chính sách công	Marketing
79	Ngô Minh Tâm		Ths	Marketing	Marketing
80	Nguyễn Thị Thuý Đạt		Ths	Quản trị Kinh doanh	Marketing
81	Phan Thị Thanh Thuý		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế	Marketing
82	Lê Quang Trục		Ths	Quản trị Kinh doanh	Marketing
83	Nguyễn Đăng Hào	PGS	TS	Kinh tế và quản lý	Kinh doanh thương mại
84	Nguyễn Thị Thuý Hằng		TS	Hệ thống sinh học bền vững	Kinh doanh thương mại
85	Đỗ Sóng Hương		TS	Thương mại quốc tế	Kinh doanh thương mại
86	Nguyễn Thị Diệu Linh		TS	Kinh tế kinh doanh	Kinh doanh thương mại
87	Nguyễn Thanh Hùng		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh thương mại
88	Nguyễn Như Phương Anh		Ths	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh thương mại
89	Nguyễn Uyên Thương		Ths	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
90	Phan Thị Kim Tuyền		Ths	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh thương mại
91	Lê Ngọc Anh Vũ		Ths	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
92	Võ Thị Mai Hà		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế	Kinh doanh thương mại
93	Trần Quốc Phương		Ths	Quản trị kinh doanh quốc tế	Kinh doanh thương mại

TT	Họ và tên	Chức	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
94	Phan Thanh Hoàn	PGS	TS	Kinh tế	Thương mại điện tử
95	Trần Hà Uyên		TS	Chuỗi cung ứng và Logistics	Thương mại điện tử
96	Võ Phan Nhật Phương		Ths	Chính sách công	Thương mại điện tử
97	Dương Đức Quang Hào		Ths	Kinh doanh quốc tế	Thương mại điện tử
98	Cái Vĩnh Chi Mai		Ths	Kinh doanh quốc tế	Thương mại điện tử
99	Nguyễn Hữu Thọ		Ths	Quản lý Hệ thống Thông tin	Thương mại điện tử
100	Trần Nam Cường		Ths	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
101	Phạm Phương Trung		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế	Thương mại điện tử
102	Trần Thị Khánh Trâm		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Thương mại điện tử
103	Nguyễn Thị Thu Trang		Ths	Kế toán	Thương mại điện tử
104	Phan Khoa Cương		TS	Khoa học quản lý	Tài chính - Ngân hàng
105	Lê Viết Giáp		TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
106	Phạm Quốc Khang		TS	Kinh tế và Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
107	Trần Thị Bích Ngọc		TS	Khoa học kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
108	Lê Tô Minh Tân		TS	Khoa học kinh tế (Tài chính)	Tài chính - Ngân hàng
109	Trần Thị Trà My		Ths	Kế toán - Kiểm toán	Tài chính - Ngân hàng
110	Lê Thị Thanh Nga		Ths	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
111	Hoàng Hạnh Nguyên		Ths	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
112	Phạm Thị Hồng Quyên		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
113	Nguyễn Hồ Phương Thảo		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
114	Trịnh Văn Sơn	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
115	Nguyễn Văn Toàn	PGS	TS	Kinh tế học	Kế toán
116	Nguyễn Mai Quỳnh Anh		TS	Kinh tế	Kế toán
117	Tôn Nữ Hải Âu		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán

TT	Họ và tên	Chức	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
118	Nguyễn Đình Chiến		TS	Quản lý	Kế toán
119	Hoàng Giang		TS	Kinh tế - Quản lý	Kế toán
120	Nguyễn Lê Hiệp		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
121	Nguyễn Thị Thanh Huyền		TS	Khoa học quản lý	Kế toán
122	Nguyễn Đức Kiên		TS	Kinh tế nông nghiệp và môi trường	Kế toán
123	Hoàng Thanh Long		TS	Kinh tế học nông thôn và Quản lý	Kế toán
124	Nguyễn Thị Khánh Trang		TS	Kinh tế	Kế toán
125	Hà Diệu Thương		TS	Kinh doanh và quản lý	Kế toán
126	Trịnh Hoài Nam		TS	Kinh tế (Nghiên cứu xã hội toàn cầu)	Kế toán
127	Lê Ngọc Mỹ Hằng		TS	Kế toán	Kế toán
128	Mai Lê Quyên		TS	Phát triển quốc tế	Kế toán
129	Nguyễn Hoàng		TS	Khoa học quản lý	Kế toán
130	Nguyễn Văn Lạc		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
131	Bùi Thị Thanh Nga		Ths	Chính sách công	Kế toán
132	Nguyễn Quang Huy		Ths	Kế toán	Kế toán
133	Phạm Thị Ái Mỹ		Ths	Kế toán	Kế toán
134	Nguyễn Ngọc Thủy		Ths	Kinh doanh (Kế toán)	Kế toán
135	Lê Ngọc Lưu Quang		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
136	Lê Thị Hoài Anh		TS	Kiểm toán chuyên nghiệp	Kiểm toán
137	Hồ Thị Thủy Nga		TS	Kế toán	Kiểm toán
138	Phan Xuân Quang Minh		Ths	Kế toán	Kiểm toán
139	Hoàng Thị Kim Thoa		Ths	Kế toán	Kiểm toán
140	Phạm Thị Bích Ngọc		Ths	Kinh tế công	Kiểm toán
141	Trần Phan Khánh Trang		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Kiểm toán
142	Nguyễn Tiến Nhật		Ths	Chính sách công	Kiểm toán

TT	Họ và tên	Chức	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
143	Hoàng Thuý Dương		Ths	Kế toán	Kiểm toán
144	Lê Ngọc Quỳnh Anh		Ths	Kinh tế (Tài chính - Ngân hàng)	Kiểm toán
145	Nguyễn Tuyết Trinh		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Kiểm toán
146	Lê Thị Ngọc Anh		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
147	Nguyễn Ánh Dương		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
148	Hà Ngọc Thùy Liên		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
149	Lê Thị Nhật Linh		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
150	Hồ Sỹ Minh		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
151	Trần Thị Thanh Nhân		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
152	Bùi Văn Chiêm		Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
153	Trần Hoàng		Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
154	Tổng Thị Thanh Thảo		Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
155	Đào Nguyễn Phi		Ths	Kinh tế (Kế toán)	Quản trị nhân lực
156	Lê Thị Quỳnh Liên		TS	Khoa học thông tin và kỹ thuật điều khiển	Hệ thống thông tin quản lý
157	Trần Thái Hòa		Ths	Kinh tế (Quản lý và Phân tích Thông tin Kinh tế)	Hệ thống thông tin quản lý
158	Nguyễn Việt Anh		Ths	Kinh tế Nông nghiệp	Hệ thống thông tin quản lý
159	Trần Công Dũng		Ths	Quản lý hệ sinh thái biến và biến đổi khí hậu	Hệ thống thông tin quản lý
160	Lê Viết Mẫn		Ths	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý
161	Mai Thu Giang		Ths	Toán tin	Hệ thống thông tin quản lý
162	Tổng Viết Bảo Hoàng		Ths	Quản trị Kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
163	Hoàng Long		Ths	Quản trị kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
164	Võ Hoàng Hà		Ths	Khoa học môi trường	Hệ thống thông tin quản lý
165	Hoàng Thị Liễu		Ths	Chính sách công	Hệ thống thông tin quản lý
166	Bùi Dũng Thê	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
167	Nguyễn Minh Đức		TS	Hệ thống thông tin	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
168	Trần Thị Giang		TS	Quản lý hành chính	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
169	Lê Thị Phương Thanh		TS	Hậu cần (Logistics)	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
170	Hoàng Quang Thành		TS	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
171	Hoàng Thị Diệu Thuý		TS	Kinh doanh và quản lý	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
172	Hoàng Hữu Trung		TS	Kỹ thuật và Quản lý Công nghiệp	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
173	Phạm Thị Thương		TS	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
174	Trần Đức Trí		Ths	Kinh doanh công nghệ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
175	Tôn Thất Lê Hoàng Thiện		Ths	Quản lý kinh tế	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
176	Phạm Thị Thanh Xuân		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
177	Hoàng Thị Ngọc Hà		Ths	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
178	Nguyễn Thái Phán		Ths	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
179	Trần Đoàn Thanh		Ths	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
180	Ngô Văn Mẫn		Ths	Kinh tế Phát triển	Kinh tế nông nghiệp
181	Trần Minh Trí		Ths	Kinh tế và xã hội học nông thôn	Kinh tế nông nghiệp
182	Nguyễn Thế Hùng		Ths	Quản lý môi trường	Kinh tế nông nghiệp
183	Bùi Thành Công		Ths	Quản lý Tài chính	Kinh tế nông nghiệp
184	Trần Hồng Hiếu		Ths	Khoa học môi trường	Kinh tế nông nghiệp
185	Nguyễn Mạnh Hùng		Ths	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp

Giáo viên trong Đại học Huế

1	Hồ Văn Dũng		TS	Tâm lý học	Kinh tế
2	Nguyễn Đình Hoa		TS	Khoa học máy tính	Kinh tế
3	Lê Duy Mai		ThS	Xã hội học	Kinh tế
4	Võ Nữ Hải Yến		ThS	Xã hội học	Kinh tế
5	Lê Thị Thanh Chi		ThS	Ngôn ngữ học	Kinh tế

TT	Họ và tên		Chức	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
6	Hoàng Công	Tín	PGS	TS	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Bắc	Giang		TS	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
8	Phan Thị Kim	Liên		TS	Khoa học ngôn ngữ	Quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Huyền	Ly		ThS	Luật học	Quản trị kinh doanh
10	Phan Đình	Minh		ThS	Luật kinh tế	Quản trị kinh doanh
11	Thân Văn	Tài		ThS	Luật kinh tế	Quản trị kinh doanh
12	Trần Xuân	Bình	PGS	TS	Nông học, Triết học, XHH	Marketing
13	Hồ Quốc	Dũng		TS	Quản trị Kinh doanh Điện tử	Marketing
14	Lê Nam	Hải		TS	Tâm lý học ứng dụng	Marketing
15	Nguyễn Thị Vân	Anh		ThS	Luật kinh tế	Marketing
16	Trần Thị Nhật	Anh		ThS	Luật kinh tế	Marketing
17	Lê Khắc	Đại		ThS	Luật học	Marketing
18	Đặng Thị Thanh	Lộc		TS	Kỹ thuật môi trường	Kinh doanh thương mại
19	Nguyễn Thế	Phúc		TS	Triết học	Kinh doanh thương mại
20	Nguyễn Hữu	An		ThS	Xã hội học	Kinh doanh thương mại
21	Mai Ngọc	Châu		ThS	Môi trường	Kinh doanh thương mại
22	Dương Thành	Chung		ThS	Khoa học môi trường	Kinh doanh thương mại
23	Lê Văn	Khuyến		TS	Tâm lý học	Thương mại điện tử
24	Hoàng Thị Mỹ	Hằng		ThS	Khoa học môi trường	Thương mại điện tử
25	Trần Thị Thúy	Hằng		ThS	Xã hội học	Thương mại điện tử
26	Nguyễn Tư	Hậu		ThS	Xã hội học	Thương mại điện tử
27	Lê Công	Tuấn		TS	Khoa học môi trường	Tài chính - Ngân hàng
28	Trần Thị Kim	Trâm		TS	Ngôn ngữ học	Tài chính - Ngân hàng
29	Trần Cao	Thành		ThS	Luật kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
30	Lê Thị	Thìn		ThS	Luật kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
31	Đỗ Thị Quỳnh	Trang		ThS	Luật kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
32	Nguyễn Tiến	Dũng	PGS	TS	Triết học	Kế toán
33	Lê Thị Hải	Ngọc		TS	Luật kinh tế	Kế toán

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
34	Lê Thị Thào		TS	Luật	Kế toán
35	Nguyễn Bá Phú		TS	Tâm lý học	Kế toán
36	Trần Thế Hệ		ThS	Luật	Kế toán
37	Mai Xuân Hoi		ThS	Luật kinh tế	Kế toán
38	Mai Đăng Lưu		ThS	Luật học	Kế toán
39	Nguyễn Thị Ngọc Bé		TS	Tâm lý học	Kiểm toán
40	Đinh Thị Hồng Vân		TS	Tâm lý học	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
41	Hoàng Thị Thu Hạnh		TS	Khoa học Thông tin Truyền thông	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
42	Huỳnh Thị Long Hà		ThS	Giáo dục học	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
43	Phan Đình Ngọc Châu		ThS	NNH so sánh, đối chiếu	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
44	Trương Tiến Dũng		ThS	Phát triển du lịch	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

10.4 Danh sách giảng viên thỉnh giảng

1	Nguyễn Hữu Thủy		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
2	Glenn Daniel		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
3	Nigel Donnelly		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
4	Tara Clarke		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
5	Lê Sỹ Hùng		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Marketing
6	Hà Xuân Ván		TS	Kinh tế	Marketing
7	Đinh Tiên Minh		TS	Marketing	Marketing
8	Nguyễn Xuân Khoát	PGS	TS	Kinh tế	Kinh doanh thương mại
9	Jean Jacques Durand	GS	TS	Khoa học kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
10	Yvon Rocaboy	GS	TS	Khoa học kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
11	Phan Thị Minh Lý	PGS	TS	Khoa học quản lý	Tài chính - Ngân hàng
12	Hoàng Văn Liêm		TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
13	Ngô Sỹ Hùng		ThS	Toán học	Kế toán
14	Trần Xuân Châu		TS	Kinh tế	Kế toán
15	Phan Văn Xung		ThS	Toán học	Kế toán

TT	Họ và tên		Chức vụ	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
16	Trần Hữu Cường		PGS	TS	Marketing và Thương mại quốc tế	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
17	Phạm Ngọc Dưỡng			TS	Kinh tế học	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
18	Nguyễn Hữu Hòa			ThS	Nông học	Kinh tế nông nghiệp
19	Nguyễn Thiện Tâm			ThS	Kinh tế nông nghiệp, PT nông thôn	Kinh tế nông nghiệp

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2023.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

+ Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

+ Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

- **Phương thức 3:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Trường (thỏa mãn một trong các tiêu chí sau):

+ Học sinh tốt nghiệp THPT 2023 có kết quả học tập đạt học sinh giỏi 3 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12).

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt các giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2022, 2023 đối với các môn trong tổ hợp xét tuyển của trường.

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 có chứng chỉ tiếng Anh (Còn thời hạn tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 , TOEFL ITP ≥ 500 ;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh:

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 2.490		
						Xét KQ thi THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				2080	125	285
1	Kinh tế (có 3 chuyên ngành) - Kế hoạch - Đầu tư - Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường		7310101	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	110	50	20
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 2.490		
						Xét KQ thi THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
	- Kinh tế và Quản lý du lịch			Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
2	Kinh tế nông nghiệp		7620115	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	10	05	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
3	Kinh tế quốc tế		7310106	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	65	0	10
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
4	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		7510605	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	210	0	25
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
5	Kế toán		7340301	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	365	0	40
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
6	Kiểm toán		7340302	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	100	0	10
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
7	Hệ thống thông tin quản lý, gồm 02 chuyên ngành: - Tin học kinh tế; - Phân tích dữ liệu kinh doanh.		7340405	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	40	20	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
8	Thông kê kinh tế, (Chuyên ngành: Thống kê kinh doanh)		7310107	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	20	05	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 2.490		
						Xét KQ thi THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
9	Kinh doanh thương mại		7340121	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	180	0	20
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
10	Thương mại điện tử		7340122	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	110	0	15
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
11	Quản trị kinh doanh		7340101	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	280	0	30
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
12	Marketing		7340115	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	250	0	30
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
13	Quản trị nhân lực		7340404	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	80	0	10
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
14	Tài chính - Ngân hàng, gồm 3 chuyên ngành: - Công nghệ tài chính; - Tài chính; - Ngân hàng.		7340201	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	115	0	20
				Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96			
				Toán, Ngữ Văn; Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03			
15	Kinh tế chính trị		7310102	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	15	0	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 2.490		
						Xét KQ thi THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
16	Kinh tế số		7310109	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	35	10	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
17	Tài chính - Ngân hàng (Rennes) ⁽¹⁾		7349001	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	10	05	05
				Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96			
				Toán, Ngữ Văn; Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03			
18	Song ngành Kinh tế - Tài chính (Sydney) ⁽²⁾		7903124	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	10	05	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
19	Quản trị kinh doanh: Đào tạo bằng Tiếng Anh		7340101 TA	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	05	0	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
20	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch - Đầu tư)		7310101 CL	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	20	05	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
21	Kiểm toán		7340302 CL	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	10	05	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			
22	Quản trị kinh doanh		7340101 CL	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	40	15	05
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15			

⁽¹⁾ Ngành Tài chính – Ngân hàng: Liên kết đồng cấp bằng với trường Đại học Rennes I, Cộng hòa Pháp.

(2) Song ngành **Kinh tế - Tài chính**: Chương trình Tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ trường Đại học Sydney, Úc.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT 2023: Công bố sau khi có kết quả thi TN THPT 2023.

- Việc phân chuyên ngành học đối với nhóm chuyên ngành được thực hiện sau năm học đầu tiên trên cơ sở các điều kiện và chỉ tiêu đào tạo ngành do Trường quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

1.7. Chính sách ưu tiên:

- Ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ GD &ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ GD &ĐT.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

1.10.1 Mức thu học phí đối với sinh viên hệ đại học năm học 2023-2024

STT	Ngành học	Mức học phí (Đồng/năm)
I	Hệ đại học chính quy	
1	Kinh tế	14.700.000
2	Kinh tế nông nghiệp	14.700.000
3	Kiểm toán	14.700.000
4	Hệ thống thông tin quản lý	14.700.000
5	Thông kê kinh tế	14.700.000
6	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	16.900.000
7	Kinh tế quốc tế	16.900.000
8	Kinh doanh thương mại	16.900.000
9	Thương mại điện tử	16.900.000
10	Quản trị nhân lực	16.900.000
11	Tài chính – Ngân hàng	16.900.000
12	Kinh tế số	16.900.000
13	Kế toán	19.200.000
14	Quản trị kinh doanh	19.200.000
15	Marketing	19.200.000
II	Chương trình chất lượng cao	20.300.000
III	Chương trình đào tạo bằng Tiếng anh	25.000.000
IV	Chương trình liên kết	

1	Chương trình Rennes	30.000.000
2	Chương trình Tiên tiến	22.600.000

1.10. 2 Không thu học phí đối với ngành Kinh tế chính trị.

1.10.3 Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

1.11.1 Xét tuyển theo học bạ

– Thí sinh có thể truy cập địa chỉ <http://dkxt.hueuni.edu.vn> và làm theo hướng dẫn ở trang chủ để thực hiện ĐKXT trực tuyến.

– Lệ phí xét tuyển: Thí sinh được miễn lệ phí xét tuyển.

– Thời gian ĐKXT trực tuyến:

1.11.2. Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo

– Hồ sơ ĐKXT: Phiếu ĐKXT theo mẫu; bản sao Giấy chứng nhận đạt giải, học bạ, chứng chỉ, ... theo quy định của trường.

– Lệ phí xét tuyển: Thí sinh được miễn lệ phí xét tuyển.

– Thời gian nộp hồ sơ ĐKXT:

– Địa chỉ nộp hồ sơ ĐKXT: Thí sinh chuyển phát nhanh (EMS) qua đường Bưu điện theo địa chỉ:

+ Phòng Công tác sinh viên- Thư viện, Trường ĐH Kinh tế, số 99 Hồ Đắc Di, thành phố Huế (thời gian nộp qua EMS được tính theo dấu bưu điện).

+ Hoặc Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (thời gian nộp qua EMS được tính theo dấu bưu điện).

- Công bố kết quả xét tuyển:

1.11.3 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

1.11.4 Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT

Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 theo hình thức trực tuyến tại Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD-ĐT, Cổng dịch vụ công quốc gia:

1.12. Các nội dung khác:

1.12.1 Chương trình chất lượng cao

- Chương trình chất lượng cao được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép triển khai tại công văn số 1872/BGDĐT-GDDH ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Chương trình đào tạo được xây dựng và phát triển dựa trên chương trình đào tạo ngành tương ứng của các trường đại học tiên tiến nước ngoài.

+ Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên có trình độ cao của Trường Đại học Kinh tế, ĐH Huế, giảng viên thỉnh giảng nước ngoài.

+ Được tiếp cận thực tế tại các tổ chức/doanh nghiệp và được giảng viên thỉnh giảng từ các đơn vị đó trực tiếp giảng dạy.

+ Ngôn ngữ giảng dạy tiếng Việt và tiếng Anh. Hơn 30% các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ Sinh viên học chương trình chất lượng cao có cơ hội được học trao đổi (từ 1 học kỳ đến 1 năm), thực tập ngắn hạn ở nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Nhà trường và các đối tác nước ngoài.

1.12.2. Chương trình liên kết

- **Ngành Tài chính – Ngân hàng** liên kết đồng cấp bằng với trường Đại học Rennes I, Cộng hòa Pháp:

+ Chương trình được xây dựng dựa trên sự kết hợp những yếu tố vượt trội của hai chương trình giáo dục Pháp – Việt Nam nhằm đào tạo những cử nhân ưu tú trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Pháp (Sinh viên bắt đầu học một số học phần chuyên ngành bằng tiếng Pháp kể từ năm thứ ba);

+ Thời gian đào tạo: 4 năm, trong đó năm thứ 4 học tại Trường ĐH Rennes I – Cộng hòa Pháp nếu đáp ứng yêu cầu về kiến thức khoa học và tiếng Pháp theo quy định;

+ Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được cấp hai bằng đại học chính quy của trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế và ĐH Rennes I – Cộng hòa Pháp;

+ Ưu đãi: Sinh viên được học tiếng Pháp tăng cường trong hai năm đầu để có thể học chuyên ngành bằng tiếng Pháp từ năm thứ ba và sang Pháp học vào năm thứ tư; Sinh viên sang học ở Pháp được hưởng mọi ưu đãi dành cho sinh viên của ĐH Rennes I - Cộng hòa Pháp (kỳ túc xá, hỗ trợ xã hội, ...);

- **Song ngành Kinh tế - Tài chính:** Chương trình Tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ trường Đại học Sydney, Úc.

1.12.3. Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh

- Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) bằng tiếng Anh được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh doanh và các kỹ năng cần thiết, đặc biệt là khả năng ngoại ngữ (tiếng Anh) để trở thành các doanh nhân, nhà quản trị hoặc nhân viên tại các doanh nghiệp và các tổ chức trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế.

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế và các cơ quan quản lý ở các vị trí như: Chuyên viên ở nhiều bộ phận khác nhau như phòng kinh doanh, phòng tổ chức – hành chính, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng quản lý chất lượng,... của các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hoặc dịch

vụ; Trợ lý và thư ký ban giám đốc/hội đồng quản trị/lãnh đạo các công ty, tổ chức; Cán bộ quản lý nhân sự, sản xuất, kinh doanh, thị trường ở các cơ quan quản lý nhà nước các cấp; Nhà quản trị ở các cấp bậc khác nhau; Sinh viên có thể trở thành nhà khởi nghiệp, chủ các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Nghiên cứu viên và giảng viên về quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

1.12.4. Thông tin về học bổng

- Ưu đãi dành cho sinh viên có điểm thi THPT cao:

Đối tượng	Điểm thi tốt nghiệp THPT (không tính điểm ưu tiên)	
	Từ 27 điểm trở lên	Từ 25 đến dưới 27 điểm
Ưu đãi	Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế với các trường đại học trên thế giới; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên	Học bổng toàn phần trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên

1.12.4. Thông tin liên hệ

Thông tin chi tiết liên quan đến công tác tuyển sinh xin liên hệ:

Bộ phận Tuyển sinh:

- Điện thoại: 08888 00 498; (0234) 3883951
- Fanpage: <https://www.facebook.com/dhkinhte.hue>
- Website: <https://tuyensinh.hce.edu.vn/>

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính

14.1.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (Ngân sách cấp và nguồn thu học phí, lệ phí): 132.000.000đồng (Một trăm ba mươi hai tỷ đồng).

14.1.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.000.000đồng/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (Xét tuyển + Thi tuyển)

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, BTVH của thí sinh hoặc điểm TBC toàn khóa đối với thí sinh có bằng Trung cấp, Cao đẳng.

- Nếu không đủ điều kiện xét tuyển Thí sinh phải dự thi 03 môn: Môn cơ bản, môn cơ sở và môn chuyên ngành.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
2	7340301	Kế toán	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				
1	Quản trị kinh doanh		7340101	Toán ứng dụng trong kinh tế; Quản trị học; Quản trị doanh nghiệp	A00 A01 C15 D01	25
2	Kế toán		7340301	Toán ứng dụng trong kinh tế; Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính		25
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101	Toán ứng dụng trong kinh tế; Nguyên lý kế toán; Kinh tế vi mô 2		25
4	Tài chính – Ngân hàng		7340201	Toán ứng dụng trong kinh tế; Nguyên lý kế toán; Tài chính doanh nghiệp		25

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn, không tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh) phải ≥ 13.0 . Điểm TBC toàn khóa hệ 4 là ≥ 2.00 , hệ 10 là ≥ 5.00 .

- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng: không.

- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển 300.000 đồng/01 thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

- Mức thu học phí được áp dụng bằng mức thu đối với hệ đào tạo chính quy đại trà theo từng ngành học và khóa tuyển sinh.

- Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 3.

- Tuyển sinh đợt 2: Tháng 6.

- Tuyển sinh đợt 3: Tháng 9.

- Tuyển sinh đợt 4: Tháng 12.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3. Bằng đại học thứ 2 loại hình đào tạo chính quy

3.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp đại học.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

- Tuyển thẳng: Hệ CQ: đã tốt nghiệp Đại học Kinh tế và Trường Du lịch, Đại học Huế;

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, BTVH của thí sinh hoặc điểm TBC toàn khóa bậc đại học.

3.4. Chỉ tiêu: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
2	7340301	Kế toán	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	7340201	Tài chính –	1881/QĐ-	07/12/2020	Đại học Huế	2021

		Ngân hàng	ĐHH			
--	--	-----------	-----	--	--	--

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số T T	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				
1	Quản trị kinh doanh		7340101	Lý thuyết xác suất	A00	25
2	Kế toán		7340301	và thống kê toán;	A01	25
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101	Toán ứng dụng	C15	25
4	Tài chính – Ngân hàng		7340201	trong kinh tế	D01	25

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn, không tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh) phải ≥ 13.0 . Điểm TBC toàn khóa hệ 4 là ≥ 2.00 , hệ 10 là ≥ 5.00 .
- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

3.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

3.7. Chính sách ưu tiên:

- Tuyển thẳng: Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy của trường Đại học kinh tế và Khoa du lịch, Đại học Huế.
- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển

3.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển 300.000 đồng/01 thí sinh

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

- Mức thu học phí được áp dụng bằng mức thu đối với hệ đào tạo chính quy đại trà theo từng ngành học và khóa tuyển sinh.
- Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 3.
- Tuyển sinh đợt 2: Tháng 6.
- Tuyển sinh đợt 3: Tháng 9.
- Tuyển sinh đợt 4: Tháng 12.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.hce.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-bang-thu-nhat-bang-thu-hai-lien-thong-trung-cap-cao-dang-len-dai-hoc-nam-2022/>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Tuyển thẳng: Đã tốt nghiệp đại học.

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, BTVH của thí sinh hoặc điểm TBC toàn khóa đối với thí sinh có bằng Trung cấp, Cao đẳng.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

St t	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7622/BGD&ĐT/ KHTC	09/11/1995	Bộ GD&ĐT	1997
2	7340301	Kế toán	523/QĐ- BGD&ĐT/DDH	20/03/1998	Bộ GD&ĐT	1999
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	31/QĐ/ĐHH- ĐT	05/03/2003	Đại học Huế	2021
4	7620115	Kinh tế nông nghiệp	217/QĐ-ĐHH	18/02/2014	Đại học Huế	2016
5	7310102	Kinh tế chính trị	296/QĐ-ĐHH	21/03/2018	Đại học Huế	2021
6	7340201	Tài chính – Ngân hàng	23/QĐ/ĐHH- ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2008

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				Xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh		7340101	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	150
2	Kế toán		7340301	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	200
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101	Toán, Ngữ văn, KHXH	C15	90
4	Kinh tế nông nghiệp		7620115	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	25

5	Kinh tế chính trị		7310102		20
6	Tài chính – Ngân hàng		7340201		70

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn, không tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh) phải ≥ 13.0 . Điểm TBC toàn khóa hệ 4 là ≥ 2.00 , hệ 10 là ≥ 5.00 .

- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển

- Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo

- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: 300.000 đồng/01 thí sinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

- Mức học phí được tính bằng 1,3 lần mức thu học phí hệ đại học chính quy tương ứng với từng ngành và khóa tuyển sinh.

- Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 3.

- Tuyển sinh đợt 2: Tháng 6.

- Tuyển sinh đợt 3: Tháng 9.

- Tuyển sinh đợt 4: Tháng 12.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (xét tuyển)

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, BTVH của thí sinh hoặc điểm TBC toàn khóa đối với thí sinh có bằng Trung cấp, Cao đẳng, Đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
-----	----------	-----------	--------------------------	------------------------------------	--	---------------------

1	7340101	Quản trị kinh doanh	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
2	7340301	Kế toán	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				
1	Quản trị kinh doanh		7340101	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50
2	Kế toán		7340301	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	50
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101	Toán, Ngữ văn, KHXH	C15	25
4	Tài chính – Ngân hàng		7340201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	25

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn, không tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh) phải ≥ 13.0 . Điểm TBC toàn khóa hệ 4 là ≥ 2.00 , hệ 10 là ≥ 5.00 .

- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

2.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

2.7. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng: không.

- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển.

2.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển 300.000 đồng/01 thí sinh

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

- Mức học phí được tính bằng 1,3 lần mức thu học phí hệ đại học chính quy tương ứng với từng ngành và khóa tuyển sinh.

- Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

2.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 3.

- Tuyển sinh đợt 2: Tháng 6.
- Tuyển sinh đợt 3: Tháng 9.
- Tuyển sinh đợt 4: Tháng 12.

3. Bảng đại học thứ 2 loại hình đào tạo vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp đại học.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

- Tuyển thẳng: Đã tốt nghiệp đại học hệ chính quy thuộc nhóm ngành Khoa học tự nhiên, Kinh tế.

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, BTVH của thí sinh hoặc điểm TBC toàn khóa bậc đại học.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
2	7340301	Kế toán	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số T T	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				
1	Quản trị kinh doanh		7340101	Lý thuyết xác suất và thống kê toán;	A00	50
2	Kế toán		7340301		A01	50
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101	Toán ứng dụng trong kinh tế	C15	25
4	Tài chính – Ngân hàng		7340201		D01	25

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn, không tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh) phải ≥ 13.0 . Điểm TBC toàn khóa hệ 4 là ≥ 2.00 , hệ 10 là ≥ 5.00 .

- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

3.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

3.7. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo

- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển

3.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển 300.000 đồng/01 thí sinh

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

- Mức học phí được tính bằng 1,3 lần mức thu học phí hệ đại học chính quy tương ứng với từng ngành và khóa tuyển sinh.

- Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 3.

- Tuyển sinh đợt 2: Tháng 6.

- Tuyển sinh đợt 3: Tháng 9.

- Tuyển sinh đợt 4: Tháng 12.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ Email)

Ths. Nguyễn Đức Phương;

ĐT: 0898.128.777

Email: phuongnguyen@hce.edu.vn

Thừa Thiên Huế, ngày 28 tháng 03 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Hòa